

Số: 1487 /CBLS-TC -XD

Phú Thọ, ngày 13 tháng 9 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/9/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/9/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trương Xuân Chí

Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 1487/CBLS-XD-TC, ngày 13 /9/2018 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng Phú Thọ)



STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thương Xuyến - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Doanh nghiệp tư nhân Bình Sơn, khu 10, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ.		
3	Cát vàng Sông Lô bê tông	đ/m ³	300.000
4	Cát vàng Sông Lô hạt nhỏ, xây	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
5	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
6	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
9	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
10	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
11	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
12	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
15	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
16	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
18	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Linh, bán tại kho công ty - T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
22	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000

chữ

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Huyện Yên Lập (Giá bán trên địa bàn thị trấn Yên Lập)		
23	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
24	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác: Khu Bò Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
25	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	300.000
	SỎI		
26	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	250.000
27	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
28	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
29	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
30	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
31	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
32	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
33	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
34	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
35	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm thị trấn Yên Lập)	đ/m ³	300.000
36	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ)	đ/m ³	130.000
37	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
38	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
39	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
40	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
41	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
42	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
43	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
44	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
45	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Năng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
46	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
47	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
48	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
49	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
50	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
51	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
52	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
53	Đá bột	đ/tấn	140.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hàng Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
54	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	170.000
55	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	150.000
56	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
57	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
58	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
59	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	170.000
60	Đá Hộc	đ/m ³	150.000
61	Đá bột	đ/tấn	140.000
62	Đá thải	đ/m ³	80.000
63	Đất	đ/m ³	55.000
	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột - Yên Lập.		
64	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	175.000
65	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	165.000
66	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	195.000
67	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	195.000
68	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	185.000
69	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	175.000
	Đá dăm 8 x 10 cm	đ/m ³	175.000
70	Đá Hộc	đ/m ³	165.000
71	Đá bột	đ/tấn	90.909
	Mỏ đá Dốc dài, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú.		
72	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	120.000
73	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	100.000
74	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	147.000
75	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	147.000
76	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	138.000
77	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	120.000
78	Đá Hộc	đ/m ³	100.000
79	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Mỏ đá Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên hợp giá bán tại mỏ Khu hem, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn.		
80	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	155.000
81	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
82	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	175.000
83	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	175.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
84	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	165.000
85	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	155.000
86	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
87	Bột đá	đ/m ³	120.000
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
88	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
89	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
90	Gạch đặc A2	đ/viên	818
91	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
92	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
93	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
94	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
95	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
96	Gạch đặc A1	đ/viên	909
97	Gạch rỗng A2	đ/viên	773
98	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
99	Gạch đặc	đ/viên	1.200
100	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
101	Gạch đặc	đ/viên	1.000
102	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của công ty CP Hà Thạch		
103	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
104	Gạch đặc A1	đ/viên	909
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
105	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	1.000
106	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
107	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
108	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
109	Gạch đặc	đ/viên	1.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
110	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	773
111	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	627
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
112	Gạch đặc	đ/viên	920
113	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
114	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Lâm Thao		
115	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
116	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
117	Gạch đặc	đ/viên	1.000
118	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
119	Gạch đặc	đ/viên	920
120	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
121	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
122	Gạch đặc	đ/viên	1.000
123	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	818
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Công ty CP Phúc Hưng Hoàng Xá Thanh tại kho		
124	Gạch đặc	đ/viên	750
125	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
126	Gạch đặc	đ/viên	1.100
127	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sóc, xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
128	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
129	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhaipt@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
130	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
131	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
132	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
133	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
134	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
135	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
136	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
137	Gạch men bóng (vuông 30x30) 1 t/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyễn Bình		
138	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
139	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
140	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
141	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
142	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
143	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
144	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
145	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
146	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
147	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
148	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
149	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
150	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
151	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
152	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
153	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
154	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m ²)	đ/viên	3.300
155	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m ²)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
156	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
157	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
158	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
159	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Sơn		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiên Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
160	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
161	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097. Giá bán tại nhà máy		
162	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
163	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
164	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
165	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
166	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
167	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
168	3D GVH-220(Gạch lát vỉa hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
169	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
170	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
171	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
172	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
173	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
174	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp= 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
175	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
176	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
177	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
178	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
179	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
180	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
181	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
182	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
183	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
184	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
185	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
186	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
187	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
188	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
189	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
190	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
191	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
192	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
193	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
194	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
195	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
196	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
197	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
198	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
199	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000
200	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
201	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
202	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
203	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
204	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
205	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
206	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
207	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
208	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
209	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
210	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
211	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
212	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
213	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp =06 viên = 1.08m²)		
214	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
215	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
216	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
217	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
218	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
219	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
220	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
221	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
222	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
223	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
224	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
225	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
226	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
227	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
228	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
229	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
230	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
231	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
232	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
233	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
234	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
235	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
236	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
237	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
238	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
239	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
240	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
241	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000
242	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
243	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
244	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
245	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
246	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
247	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
248	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
249	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
250	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
251	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
252	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
253	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
254	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
255	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
257	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
258	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
259	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
261	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
262	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
263	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
265	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m²)		
266	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
267	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
268	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
269	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
270	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
271	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
272	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000
273	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
274	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
275	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
276	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
277	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m²)		
278	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
279	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
280	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
281	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
282	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
283	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000
284	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
285	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
286	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
287	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
288	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
289	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
290	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
291	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
292	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
293	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
294	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
295	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
296	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
297	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
298	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
299	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
300	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
301	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
302	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
303	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
304	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
305	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
306	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
307	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
308	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
309	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
310	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
311	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
312	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
313	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
314	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
315	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
316	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
317	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
318	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
319	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
320	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
321	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
322	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
323	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
324	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000
325	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
326	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
327	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
328	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
329	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
330	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
331	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
332	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
333	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
334	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
335	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
336	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
337	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
338	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
339	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
340	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
341	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
342	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
343	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
344	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
345	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
346	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
347	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
348	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
349	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
350	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
351	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
352	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
353	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
354	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
355	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
356	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
357	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
358	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
359	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
360	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
361	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
362	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
363	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
364	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
365	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
366	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
367	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
368	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
369	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700
370	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển.		
371	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
372	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
373	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
374	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
375	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
376	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
377	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
378	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
379	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
380	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
381	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
382	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONGĐ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Kích thước 300x300mm		
383	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
384	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
385	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
386	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
387	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
388	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
389	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
390	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
391	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
392	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
393	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
394	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thương Long		
395	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thể hệ mới		
	ĐÁ XÊ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
396	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
397	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
398	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
399	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
400	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
401	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
402	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
403	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
404	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thương Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
405	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
406	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
407	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
408	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
409	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
410	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
411	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
412	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
413	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM (địa chỉ trạm trộn 120m³/h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m³/h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê; Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km. (Tính từ nơi sản xuất). Giá Bê tông của CTCP Bê Tông và XD Việt Lâm trong Công bố này thay thế giá bê tông của CTCP Bê Tông và XD Việt Lâm trong Công bố Giá vật liệu xây dựng số 888 /CBLS-TC -XD ngày 14 tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
414	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	654.545
415	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	690.909
416	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	727.273
417	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	754.545
418	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	818.182
419	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	863.636
420	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	927.273
421	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12±2	đ/m ³	990.909
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KIM ĐỨC:		
	Tổ 9, khu Dữu Lâu, phường Dữu Lâu Việt Trì Phú Thọ		
	Giá bán trên tại trạm công ty		
422	Bê tông nhựa chặt 12.5	đ/kg	1.400
423	Bê tông nhựa chặt 19	đ/kg	1.320
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
424	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
425	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
426	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
427	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
428	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
429	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
430	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
431	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
432	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
433	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
434	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
435	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
436	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
437	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
438	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
439	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
440	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
441	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
442	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
443	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
444	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
445	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
446	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
447	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
448	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
449	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
450	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
451	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
452	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
453	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
454	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
455	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
456	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
457	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
458	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
459	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795
460	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
461	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
462	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
463	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
464	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
465	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
466	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
467	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
468	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
469	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
470	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
471	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
472	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
473	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
474	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
475	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
476	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
477	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
478	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
479	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
480	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
481	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
482	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
483	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
484	Việt Trì	đ/kg	1.091
485	Thanh Ba	đ/kg	1.009
486	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
487	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
488	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
489	Lâm Thao	đ/kg	1.073
490	Phù Ninh	đ/kg	1.064
491	Tam Nông	đ/kg	1.082
492	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
493	Yên Lập	đ/kg	1.136
494	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
495	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
496	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
497	Việt Trì	đ/kg	1.145
498	Thanh Ba	đ/kg	1.064
499	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
500	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
501	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
502	Lâm Thao	đ/kg	1.127
503	Phù Ninh	đ/kg	1.118
504	Tam Nông	đ/kg	1.136
505	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
506	Yên Lập	đ/kg	1.191
507	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
508	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
509	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
510	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
511	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
512	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
513	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836,4
514	Xi măng bao C91 Vicem Bút Sơn (ASTM C91 loại M) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	773
515	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	746
516	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
517	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
518	Việt Trì	đ/kg	1.060
519	Thanh Ba	đ/kg	1.000
520	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
521	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
522	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
523	Lâm Thao	đ/kg	1.050
524	Phù Ninh	đ/kg	1.050
525	Tam Nông	đ/kg	1.060
526	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
527	Yên Lập	đ/kg	1.115
528	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
529	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
530	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
531	Việt Trì	đ/kg	1.110
532	Thanh Ba	đ/kg	1.050
533	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
534	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
535	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
536	Lâm Thao	đ/kg	1.095
537	Phù Ninh	đ/kg	1.100
538	Tam Nông	đ/kg	1.110
539	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
540	Yên Lập	đ/kg	1.160
541	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
542	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
543	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
544	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200
545	Thép góc L60 ÷ 75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
546	Thép góc L80 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
547	Thép góc L 120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
548	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.000
549	Thép góc L60-75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
550	Thép góc L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
551	Thép góc LI 20-130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
552	Thép góc LI50 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.200
553	Thép C8 ÷ 10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
554	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
555	Thép C16-18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
556	Thép I 10-12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
557	Thép I 14-16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		
558	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
559	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
560	4m < L < 6 m	đ/kg	12.590
561	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại	đ/kg	
562	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
563	6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
564	4m < L < 6 m	đ/kg	12.180
565	2m < L < 4 m	đ/kg	11.950
	Thép dây và thép cây		
566	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đ/kg	13.850
567	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.850
568	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.050
569	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.900
570	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	13.850
571	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	13.850
572	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D14-40 L=11,7m	đ/kg	13.750
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
573	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	14.318
574	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.364
575	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.091
576	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.045
577	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.000
578	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	14.364
579	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	14.318
580	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.273
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
581	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	14.545
582	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.591
583	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.318
584	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.273
585	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.227
586	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D10 x 11,7m	đ/kg	14.591
587	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D12 x 11,7m	đ/kg	14.545
588	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V,CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300;D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Thép khác bán tại Việt Trì		
589	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
590	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP VIỆT SỔ ĐỊA CHỈ KM9 , VẬT CÁCH, QUÁN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM,NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
591	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
592	Thép cuộn vân D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vân: CB300-V, Gr 40		
593	D14-D32	đ/kg	13.420
594	D10	đ/kg	13.620
595	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vân: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
596	D14-D32	đ/kg	13.520
597	D10	đ/kg	13.720
598	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
599	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
600	Thép thanh vân D10-D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.450
601	Thép thanh vân D14-D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	14.300
602	Thép thanh vân D10-D12 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
603	Thép thanh vân D14-D32 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
604	Thép thanh vân D36-D40 (SD390, CB400,CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
605	Thép thanh vân D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800
606	Thép thanh vân D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
607	Thép thanh vân D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
608	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
609	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
610	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm(độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
611	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm(độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; ĐD: 0913226121 -0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
612	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
613	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
614	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
615	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
616	Thép I250x 125x6x9x 12m (29,6kg/m)	đ/kg	15.727
617	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
618	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
619	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
620	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
621	Thép tấm 8lyx 1,5x6m	đ/kg	16.273
622	Thép tấm 10-14lyx1,5x6m	đ/kg	16.273
623	Thép tấm 16-18lyx 1,5x6m	đ/kg	15.727
624	Thép tấm 20-30lyx2x6m *	đ/kg	15.727
625	Thép tấm 32-60lyx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
626	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
627	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
628	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
629	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
630	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
631	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
632	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
633	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
634	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
635	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
636	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
637	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
638	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
639	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
640	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
641	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
642	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
643	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364
644	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
645	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
646	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
647	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG D1 - KHU D - KCN PHỐ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
648	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
649	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
650	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
651	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
652	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
653	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
654	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
655	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
656	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
657	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
658	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
659	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
660	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
661	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
662	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
663	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
664	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
665	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
666	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
667	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tcvn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
668	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
669	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
670	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
671	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
672	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
673	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
674	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
675	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
676	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
677	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
678	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
679	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
680	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
681	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
682	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
683	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
684	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
685	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
686	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
687	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
688	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
689	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
690	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
691	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
692	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
693	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
694	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
695	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
696	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
697	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
698	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
699	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
700	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
701	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
702	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
703	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
704	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
705	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
706	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
707	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
708	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
709	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
710	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
711	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
712	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
713	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
714	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
715	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
716	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
717	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
718	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
719	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
720	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
721	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
722	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
723	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
724	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
725	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
726	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
727	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
728	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
729	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
730	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
731	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
732	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
733	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
734	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
735	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
736	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
737	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
738	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
739	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
740	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
741	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
742	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
743	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
744	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
745	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
746	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
747	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
748	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
749	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
750	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
751	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
752	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
753	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
754	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
755	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
756	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
757	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
758	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
759	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
760	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
761	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
762	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
763	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
764	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
765	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
766	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
767	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
768	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
769	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
770	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
771	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
772	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
773	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
774	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
775	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
776	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
777	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
778	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
779	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
780	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
781	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
782	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
783	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
784	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
785	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
786	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
787	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
788	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
789	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
790	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
791	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
792	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
793	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
794	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
795	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
796	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
797	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
798	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
799	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
800	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
801	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
802	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
803	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
804	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
805	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
806	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
807	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
808	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
809	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
810	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
811	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
812	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
813	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
814	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
815	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
816	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
817	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
818	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
819	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
820	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
821	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
822	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
823	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
824	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
825	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
826	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
827	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
828	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
829	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
830	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
831	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
832	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
833	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
834	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
835	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
836	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
837	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
838	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
839	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
840	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
841	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
842	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
843	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
844	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
845	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
846	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
847	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
848	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
849	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
850	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
851	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
852	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
853	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
854	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
855	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
856	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
857	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
858	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
859	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
860	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
861	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
862	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
863	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
864	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
865	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
866	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
867	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
868	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
869	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
870	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
	Cút đều 90 độ		
871	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
872	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
873	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
874	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
875	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
876	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
877	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
878	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
879	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
880	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
881	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
882	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
883	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
884	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
885	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
886	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
887	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
888	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
889	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
890	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
891	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
892	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
893	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
894	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
895	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
896	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
897	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
898	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
899	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
900	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
901	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
902	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
903	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
904	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
905	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
906	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
907	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
908	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
909	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
910	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
911	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
912	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		
913	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
914	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
915	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
916	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
917	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
918	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
919	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
920	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
921	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
922	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
923	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
924	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
925	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
926	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
927	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
928	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
929	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
930	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
931	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
932	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
933	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
934	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
935	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
936	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TÔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪ LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
937	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
938	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
939	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
940	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
941	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
942	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
943	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
944	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
945	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
946	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
947	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
948	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
949	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
950	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
951	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000
952	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
953	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
954	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
955	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
956	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
957	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
958	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
959	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
960	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
961	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
962	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
963	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
964	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
965	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
966	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
967	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
968	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
969	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
970	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
971	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
972	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
973	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
974	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
975	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
976	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000
977	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
978	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
979	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
980	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
981	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
982	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA TAI CHÍNH		
983	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
984	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
985	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
986	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
987	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
988	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
989	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
990	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
991	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
992	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
993	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
994	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
995	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thi cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
996	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
997	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
998	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
999	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐỒNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
1000	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
1001	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1002	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1003	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1004	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1005	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1006	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1007	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1008	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1009	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1010	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1011	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1012	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1013	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1014	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1015	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1016	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1017	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1018	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1019	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1020	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1021	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1022	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1023	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1024	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1025	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1026	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1027	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1028	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1029	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1030	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1031	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1032	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1033	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1034	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1035	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1036	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1037	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1038	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1039	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1040	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
1041	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1042	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1043	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1044	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1045	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1046	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1047	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1048	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1049	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1050	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
1051	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
1052	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88.Độ bền uốn Mpa: 57,3.Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1053	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1054	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1055	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1056	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1057	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1058	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1059	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1060	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1061	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1062	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1063	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1064	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1065	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1066	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1067	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1068	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
1069	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1070	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1071	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1072	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fin, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
1073	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m2	đ/m ²	500.000
1074	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m2	đ/m ²	500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90µM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55D		
1075	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1076	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1077	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1078	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1079	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1080	Vách mặt dựng khung đỡ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1081	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1082	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1083	Loại cửa một hai cánh kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1084	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1085	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1086	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1087	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm - Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² -Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1088	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1089	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1090	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1091	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1092	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1093	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1094	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1095	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1096	Gỗ giới: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1097	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1098	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1099	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1100	Gỗ xẻ. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
1101	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐINH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1102	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1103	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1104	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1105	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1106	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1107	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1108	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1109	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1110	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1111	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1112	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1113	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1114	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1115	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1116	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1117	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1118	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1119	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1120	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1121	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1122	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1123	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1124	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1125	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1126	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1127	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1128	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1129	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1130	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1131	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1132	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1133	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000
1134	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1135	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1136	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1137	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1138	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1139	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1140	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1141	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1142	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1143	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1144	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1145	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1146	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1147	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1148	Khuôn kép	đ/m	680.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1149	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1150	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1151	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1152	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1153	Cửa đi pa nô gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1154	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1155	Cửa sổ chớp gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1156	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
1157	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
1158	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường. Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1159	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1160	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1161	Gỗ cốt pha. Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH SƠN		
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1162	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1163	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1164	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1165	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1166	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1167	Khuôn cửa kép	đ/m	500.000
1168	Khuôn cửa đơn	đ/m	250.000
1169	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
1170	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1171	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1172	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1173	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1174	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1175	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1176	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1177	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1178	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1179	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
1180	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN PHÙ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1181	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1182	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1183	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1184	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1185	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1186	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1187	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1188	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1189	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1190	Cửa sổ kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1191	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1192	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1193	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1194	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000
1195	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.200.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ nhóm 4		
1196	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1197	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1198	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1199	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1200	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1201	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
1202	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1203	Gỗ cốt pha. Xưởng xẻ nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.000.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI		
	CÔNG TY CP QUỐC TẾ SAO VIỆT		
	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương xã Hà Hồi huyện Thường tín Hà nội. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
1204	Tấm sóng: 310x6320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	3.484.000
1205	Tấm sóng: 310x4320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	2.335.000
1206	Tấm sóng: 310x3320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.757.000
1207	Tấm sóng: 310x2320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	1.171.000
1208	Tấm sóng: 310x1320x3mm, cường độ kéo 5600kg/cm2, mạ kẽm nhúng nóng	đ/tấm	608.000
1209	Cột C140x1750x100x4, mạ kẽm nhúng nóng có chứa đồng	đ/cột	1.166.000
1210	Hộp đệm C140x380x100x5, mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	166.600
1211	Cột F141,3x4,5x2020mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	1.030.300
1212	Cột F141,3x4,5x1600mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	818.000
1213	Hộp đệm (420x130x5), mạ kẽm nhúng nóng	đ/hộp	86.800
1214	Nắp chụp cột, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	38.400
1215	Đuôi sóng (Mạ kẽm nhúng nóng)	đ/cái	354.000
1216	Mắt phản quang tam giác 70x70x70mm bằng nhôm 2mm, màng phản quang vàng đỏ loại 8	đ/cái	38.400
1217	Tấm đệm (50x70x300x5mm), mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	62.100
1218	Bu lông M18x180	đ/cái	25.500
1219	Bu lông M16x100	đ/cái	12.500
1220	Bu lông M16x45	đ/cái	8.500
1221	Bu lông M16x30	đ/cái	7.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BẢ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAINTE		
	1. Sơn nội thất		
1222	IPAINTE INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1223	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1224	IPAINTE INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1225	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1226	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1227	IPAINTE INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1228	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1229	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1230	IPAINTE - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1231	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1232	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1233	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1234	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1235	IPAINTE EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1236	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1237	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1238	IPAINTE - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1239	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1240	IPAINTE- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1241	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1242	IPAINTE- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1243	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1244	IPAINTE- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1245	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1246	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1247	IPAINTE- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1248	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1249	IPAINTE- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917
1250	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1251	IPAINTE- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1252	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1253	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1254	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1255	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1256	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1257	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1258	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1259	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1260	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1261	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1262	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lon	623.636
1263	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1264	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lon	681.818
1265	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1266	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lon	732.727
1267	Jymec -sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	1.063.636
1268	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1269	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lon	954.545
1270	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lon	886.364
1271	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1272	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
1273	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1274	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
1275	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
1276	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lon	222.727
1277	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	1.112.727
1278	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lon	263.636
1279	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lon	1.221.818
1280	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1281	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1282	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) 18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1283	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng) 4L/lon	đ/lon	650.909
1284	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1285	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1286	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn Toa - tập đoàn Thái Lan		
	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650 - 3775 678		
	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
	Dây điện bọc nhựa PVC 450/750v – TCVN 6610-3 (ruột đồng)		
1287	VC 2,5 (F1,77) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	6.270
1288	VC 4,0 (F2,24) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	9.780
1289	VC 6,0 (F2,74) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	14.410
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1290	CVV - 2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m	39.200
1291	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1292	CVV - 35 - 0,6/1kV	đ/m	86.600
1293	CVV - 50 - 0,6/1kV	đ/m	117.800
1294	CVV - 70 - 0,6/1kV	đ/m	166.700
1295	CVV - 95 - 0,6/1kV	đ/m	230.100
1296	CVV - 120 - 0,6/1kV	đ/m	298.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1297	Cáp CVV - 2x16 - 0,6/1kV	đ/m	98.000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1298	CVV - 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	163.700
1299	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	241.100
1300	CVV - 3x50+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	451.700
1301	CVV - 3x70+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	600.900
1302	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	826.800
1303	CVV - 3x120+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.156.300
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1304	LV-ABC - 2x16 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	16.050
1305	LV-ABC - 2x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	27.000
1306	LV-ABC - 2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	39.500
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1307	LV-ABC - 4x25 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	40.700
1308	LV-ABC - 4x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	52.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1309	LV-ABC - 4x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	70.800
1310	LV-ABC - 4x70 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	97.000
1311	LV-ABC - 4x95 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	127.900
1312	LV-ABC - 4x120 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	162.000
	Dây nhôm lõi thép: (ACSR-TCVN) - ĐMVT 2015		
1313	ACSR -50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.800
1314	ACSR -70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.200
1315	ACSR -95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	75.400
1316	ACSR -120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994	đ/kg	81.000
1317	ACSR -185/24 (26/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.200
1318	ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.300
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Km 16, Quốc lộ 32 , Lai Xá , Kim Chung , Hoài đức Hà Nội		
	Điện Thoại 04 38489055;		
	mui.nguyenvinh@gmail.com		
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC ((NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1319	AV lò	đ/m	4.300
1320	AV 25	đ/m	5.900
1321	AV 35	đ/m	7.400
1322	AV 50	đ/m	10.300
1323	AN 70	đ/m	13.800
1324	AN 95	đ/m	18.200
1325	AV 120	đ/m	23.800
1326	AN' 150	đ/m	29.100
1327	AV 185	đ/m	37.800
1328	A V 240	đ/m	47.700
	II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1329	ABC 2x 16	đ/m	9.200
1330	ABC 2x25	đ/m	12.400
1331	ABC 2x35	đ/m	15.100
1332	ABC 2x50	đ/m	21.400
1333	ABC 2x70	đ/m	35.200
1334	ABC 2x95	đ/m	46.600
1335	ABC 2x120	đ/m	56.100
1336	ABC 2x150	đ/m	68.800
1337	ABC 2x185	đ/m	85.000
	III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE ((NHÔM TIÊU CHUẨN)	đ/m	
1338	ABC 4x16	đ/m	17.800
1339	ABC 4x25	đ/m	24.800
1340	ABC 4x35	đ/m	30.200
1341	ABC 4x50	đ/m	42.100
1342	ABC 4x70	đ/m	57.200
1343	ABC' 4x95	đ/m	75.400
1344	ABC 4x120	đ/m	96.000
1345	ABC 4x150	đ/m	118.400
1346	ABC 4x185	đ/m	151.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1347	ABC 4x240	đ/m	192.400
	IV. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1348	AN 16	đ/m	6.300
1349	AV 25	đ/m	9.500
1350	AN' 35	đ/m	11.800
1351	AV 50	đ/m	16.300
1352	A V 70	đ/m	22.400
1353	AV 95	đ/m	29.800
1354	AV 120	đ/m	37.000
1355	AV 150	đ/m	46.500
1356	A V 185	đ/m	56.500
1357	AV 240	đ/m	73.400
	V. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1358	AHC 2x16	đ/m	14.500
1359	ABC 2x25	đ/m	20.200
1360	ABC 2x35	đ/m	23.700
1361	ABC 2x50	đ/m	32.400
1362	ABC 2x70	đ/m	47.000
1363	ABC 2x95	đ/m	63.200
1364	ABC 2x120	đ/m	77.400
1365	ABC 2x150	đ/m	93.500
1366	ABC 2x185	đ/m	118.200
1367	ABC 2.X 240	đ/m	149.300
	VI. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT HOẶC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1368	ABC 4 x16	đ/m	28.800
1369	ABC 4x25 -	đ/m	40.000
1370	ABC 4x35	đ/m	47.200
1371	ABC 4x50	đ/m	64.600
1372	ABC 4x70	đ/m	89.900
1373	ABC 4x95	đ/m	119.100
1374	ABC 4 x120	đ/m	147.200
1375	ABC 4 x150	đ/m	185.000
1376	ABC 4x185	đ/m	226.900
1377	ABC 4x240	đ/m	293.700
	VII. DÂY NHÔM TRẦN A		
1378	A 16	đ/kg	108.000
1379	A 25	đ/kg	104.000
1380	A 35	đ/kg	100.000
1381	A 50	đ/kg	96.000
1382	A 70	đ/kg	96.000
1383	A 95	đ/kg	96.000
1384	A 120	đ/kg	96.000
1385	A 150	đ/kg	96.000
1386	A 185	đ/kg	96.000
1387	A 240	đ/kg	96.000
	VIII. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1388	AC 50/8	đ/kg	81.840
1389	AC 70/11	đ/kg	81.840
1390	AC 95/16	đ/kg	81.840
1391	AC 120/19	đ/kg	82.840
1392	AC 150/19	đ/kg	84.480
1393	AC 150/24	đ/kg	81.840
1394	AC 185/24	đ/kg	84.480
1395	AC 185/29	đ/kg	82.840
1396	AC 240/32	đ/kg	84.480
1397	AC 300/39	đ/kg	84.480
1398	AC 400/51	đ/kg	84.480
1399	AC 400/93	đ/kg	79.200
	IX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
1400	AC K11 50/8	đ/kg	85.040
1401	ACK11 70/11	đ/kg	84.600
1402	ACK11 95/16	đ/kg	84.200
1403	ACK11 120/19	đ/kg	85.200
1404	AC K 11 150/19	đ/kg	89.200
1405	AC K11 150/24	đ/kg	86.500
1406	ACK11 185/24	đ/kg	89.200
1407	ACK11 185/29	đ/kg	87.100
1408	ACK11 240/32	đ/kg	89.000
1409	AC K. 11 300/39	đ/kg	89.000
1410	ACK11 400/51	đ/kg	87.900
1411	ACK11 400/93	đ/kg	81.400
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
1412	VCSF 1x0.3	đ/m	1.170
1413	VCSF 1x0.5	đ/m	1.810
1414	VCSF 1x0.7	đ/m	2.470
1415	VCSF 1x1.0	đ/m	3.150
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
1416	VCSF 1x1.5	đ/m	4.810
1417	VCSF 1x2.0	đ/m	6.280
1418	VCSF 1x2.5	đ/m	7.690
1419	VCSF 1x3.0	đ/m	9.280
1420	VCSF 1x4.0	đ/m	11.990
1421	NTS F 1x6.0	đ/m	17.710
1422	NTS F 1x8.0	đ/m	24.320
1423	VCSF 1x10	đ/m	30.920
1424	VCSF 1x16	đ/m	49.280
1425	VCSF 1x25	đ/m	72.900
	II. DÂY ĐƠN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
1426	VC 1 X 1,5	đ/m	4.630
1427	VC 1 X 2,0	đ/m	6.210
1428	VC 1 X 2,5	đ/m	7.350
1429	VC 1 X 4,0	đ/m	11.890
1430	VC 1 X 6,0	đ/m	17.780
	III. DÂY Ô VAN 2 RUỘT MỀM		
1431	VCTFK 2x0.3	đ/m	2.710

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1432	VCTFK 2x0.5	đ/m	4.260
1433	VC I'FK 2x0.7	đ/m	5.290
1434	VCTFK 2x1.0	đ/m	7.280
1435	VCTFK 2x1.5	đ/m	10.010
1436	CCI 1- K 2x2.0	đ/m	13.680
1437	VCTFK 2x2.5	đ/m	16.070
1438	VCTFK 2x3.0	đ/m	20.240
1439	VCTFK 2x4.0	đ/m	25.050
1440	VCTFK 2x6.0	đ/m	37.730
	IV. DÂY SÚP DẪNH		
1441	cv 2 X 0.3	đ/m	2.350
1442	cv 2 X 0.5	đ/m	3.630
1443	cv 2 X 0.7	đ/m	5.064
1444	cv 2 X 1.0	đ/m	6.300
1445	cv 2 X 1.5	đ/m	9.620
1446	cv 2 X 2.0	đ/m	12.560
1447	cv 2 X 2.5	đ/m	15.380
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		
1448	VCTF 3x0.5	đ/m	6.050
1449	VCTF 3x0.7 (bọc dệt)	đ/m	8.170
1450	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	9.260
1451	VCTF 3x1.5	đ/m	15.640
1452	VCTF 3x2.5	đ/m	25.120
1453	VCTF 3x4.0	đ/m	38.660
1454	VCTF 3x6.0	đ/m	58.600
1455	VCTF 3x10	đ/m	102.850
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
1456	VCTF 4x0.5	đ/m	8.390
1457	VCTF 4x0.75	đ/m	11.810
1458	VCTF 4 x1.0	đ/m	14.690
1459	VCTF 4x1.5	đ/m	20.490
1460	VCTF 4x2.0	đ/m	29.880
1461	VCTF 4x2.5	đ/m	32.750
1462	VCTF4x3.0	đ/m	40.270
1463	VCTF 4x4.0	đ/m	50.830
1464	VCTF 4x6.0	đ/m	76.940
1465	CVV 3x4+1 x2.5	đ/m	52.810
1466	CVV 3x6+1 x4	đ/m	73.430
	VII. CÁP ĐỒNG RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		
1467	cv 1x1.5	đ/m	4.810
1468	c V 1x2.0	đ/m	6.260
1469	cv 1x2.5	đ/m	7.690
1470	cv 1x3.0	đ/m	9.280
1471	cV 1x4	đ/m	11.990
1472	CV 1x6	đ/m	17.710
1473	cv 1x10	đ/m	28.480
1474	cv 1x16	đ/m	43.310
1475	cv 1x25	đ/m	67.430

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1476	cv 1 x35	đ/m	94.510
1477	Cv 1x50	đ/m	130.320
1478	Cv1x70	đ/m	183.900
1479	cV 1x95	đ/m	257.630
1480	cv 1x120	đ/m	322.850
1481	Cv 1x150	đ/m	402.340
1482	CV 1x185	đ/m	504.210
1483	CV 1x240	đ/m	659.700
1484	CV 1x300	đ/m	825.000
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE , BỌC VỎ PVC		
1485	cxv 1x1.5	đ/m	5.640
1486	c.xv 1x2	đ/m	7.630
1487	cxV 1x2.5	đ/m	8.570
1488	cxV 1x3	đ/m	10.490
1489	cxv 1x4	đ/m	12.770
1490	cxv 1x6	đ/m	18.360
1491	CXV 1x10	đ/m	29.060
1492	cxv 1x16	đ/m	45.020
1493	cxv 1x25	đ/m	68.920
1494	cxv 1x35	đ/m	96.180
1495	cxv 1x50	đ/m	132.310
1496	cxv 1x70	đ/m	186.560
1497	CXV 1 x95	đ/m	259.650
1498	cxv 1x120	đ/m	325.550
1499	cxv 1x150	đ/m	405.260
1500	cxv 1x185	đ/m	507.710
1501	cxv 1x240	đ/m	663.400
1502	cxv 1x300	đ/m	830.000
	IX.CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN BỌC VO PVC		
1503	cxv 2x1.5	đ/m	12.510
1504	cxv 2x2.5	đ/m	18.660
1505	cxv 2x4	đ/m	27.200
1506	cxv 2x6	đ/m	40.560
1507	cxv 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	17.560
1508	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	25.900
1509	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	35.000
1510	cxv 2x10	đ/m	62.520
1511	cxv 2x16	đ/m	94.730
1512	cxv 2x25	đ/m	145.760
1513	c.xv 2x35	đ/m	202.130
1514	cxv 2x50	đ/m	276990
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT 01 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1515	cxv 3x4+1x2.5	đ/m	49.420
1516	CXV 3x6+1x4	đ/m	70.980
1517	c.xv 3x10x1 x()	đ/m	109.160
1518	cxv 3x16+1x10	đ/m	169.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1519	cxv 3x25+1x16	đ/m	258.980
1520	cxv 3x35+1x16	đ/m	341.810
1521	cxv 3x50+1x25	đ/m	477.460
1522	cxv 3x70+1x35	đ/m	672.030
1523	cxv 3x95+1x50	đ/m	923.680
1524	cx\ 3x120+1x70	đ/m	1.179.720
1525	cxv 3x150+1x95	đ/m	1.495.790
1526	cxv 3x185+1x120	đ/m	1.873.770
1527	cxv 3x240+1x120	đ/m	2.344.480
1528	cxv 3x300+1x150	đ/m	2.930.000
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1529	cx\ 4x1.5	đ/m	24.770
1530	cxv 4x2.5	đ/m	36.960
1531	cxv 4x4	đ/m	53.720
1532	cxv 4x6	đ/m	77.620
1533	cxv 4x10	đ/m	121.620
1534	ex V 4x16	đ/m	184.000
1535	exv 4x25	đ/m	284.510
1536	exv 4x35	đ/m	395.000
1537	exv 4x50	đ/m	544.160
1538	exv 4x70	đ/m	767.210
1539	exv 4x95	đ/m	1.057.520
1540	exv 4x120	đ/m	1.323.710
1541	exV 4x150	đ/m	1.648.370
1542	exv 4x185	đ/m	2.063.050
1543	exv 4x240	đ/m	2.690.900
1544	exv 4x300	đ/m	3.370.000
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ BỌC PVC		
1545	MULLEU 2x4	đ/m	34.250
1546	MULLER 2x6	đ/m	47.170
1547	MULLEU 2x7	đ/m	54.190
1548	MI 1 LEU 2x10	đ/m	69.520
1549	MI 1.1 EU 2x11	đ/m	73.990
1550	MUI LEU 2x16	đ/m	104.360
	XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1551	DSTA 2x2.5	đ/m	28.760
1552	DSTA 2x4	đ/m	38.020
1553	DST \ 2x6	đ/m	50.900
1554	DSTA 2x10	đ/m	74.530
1555	DSTA 2x16	đ/m	109.730
1556	DSTA 2x25	đ/m	163.640
1557	DSTA 2x35	đ/m	221.530
1558	DSTA 2x50	đ/m	300.540
1559	DST.\ 2x70	đ/m	419.710
1560	DS I A2x95	đ/m	592.700
1561	DSTA 2x120	đ/m	734.380
1562	DSTA 2x150	đ/m	916.980
	XIV. CÁP ĐỒNG TRUNG TÍNH 4 RUỘT PVC		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1563	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	44.030
1564	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	61.030
1565	DSTA 3x6+1x4	đ/m	82.750
1566	DSTA 3x10x1x6	đ/m	122.760
1567	DSTA 3x16+1x10	đ/m	185.570
1568	DSTA 3x25+1x16	đ/m	278.190
1569	DSTA 3x35+1x16	đ/m	363.870
1570	DSTA 3x50+1x25	đ/m	504.370
1571	DSTA 3x70+1x35	đ/m	728.960
1572	DSTA 3x95+1x50	đ/m	989.950
1573	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.255.750
1574	DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.584.450
1575	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2
1576	DSTA 3x240 1x150	đ/m	2.547.240
1577	DS TA 3x300+1x150	đ/m	3.060.000
	XV. CÁP ĐỒNG NGÂM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
1578	DSTA 4x2.5	đ/m	47.610
1579	ITSTA 4 \ 4	đ/m	64.690
1580	DSTA 4x6	đ/m	89.180
1581	DS1A 4x10	đ/m	135.010
1582	DSTA 4x16	đ/m	202.760
1583	DSTA 4x25	đ/m	304.630
1584	DS1A 4x35	đ/m	419.390
1585	1)S 1A 4x50	đ/m	573.180
1586	ITS 1 A 4x70	đ/m	826.640
1587	DSTA 4x95	đ/m	1.125.630
1588	DSTA 4x120	đ/m	1.401.910
1589	DSTA 4x150	đ/m	1.736.480
1590	DSTA 4x185	đ/m	2.167.700
1591	1)STA 4x240	đ/m	2.811.360
1592	ITS'1A 4x300	đ/m	3.500.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1593	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1594	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1595	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1596	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1597	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
1598	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1599	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1600	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1601	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1602	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1603	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1604	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1605	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1606	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1607	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1608	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1609	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1610	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1611	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1612	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1613	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1614	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1615	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1616	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1617	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1618	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.176.900
1619	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1620	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835
1621	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1622	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5	đ/cái	8.690.469
1623	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0	đ/cái	9.312.452
1624	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0	đ/cái	9.578.542

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1625	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1626	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1627	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1628	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1629	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1630	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1631	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1632	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1633	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1634	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1635	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1636	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1637	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1638	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1639	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1640	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1641	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1642	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1643	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1644	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1645	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1646	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1647	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1648	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1649	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ.		
	Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỘT THÉP CHỮ H		
1650	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1651	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1652	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140 ; Đầu gốc 310 .	đ/cột	1.230.000
1653	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1654	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1655	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1656	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000
1657	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.580.000
1658	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THỂ		
1659	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.340.000
1660	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.440.000
1661	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu gốc 280.	đ/cột	1.570.000
1662	Cột điện VLT 8m A ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.510.000
1663	Cột điện VLT 8m B ; Đầu ngọn 160 ; Đầu gốc 280 .	đ/cột	1.620.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1664	Cột điện VLT 8m C ; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.090.000
1665	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.530.000
1666	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.720.000
1667	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.100.000
1668	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1669	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1670	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1671	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1672	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19 ; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1673	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000
1674	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	3.450.000
1675	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	4.400.000
1676	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	5.150.000
1677	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1678	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	8.290.000
1679	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	9.630.000
1680	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	10.100.000
1681	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	9.500.000
1682	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	10.800.000
1683	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	11.300.000
1684	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	11.650.000
1685	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	13.300.000
1686	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	14.100.000
1687	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	13.850.000
1688	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	15.800.000
1689	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THUƠNG LÝ HẢI PHÒNG		
1690	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	11.500
1691	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.900
1692	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	10.000
1693	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	16.500
1694	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	17.000
1695	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	14.500
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		
	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt tri		
1696	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	13.273
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1697	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì. Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;	đ/kg	3.450
	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM ĐỨC. TÔ 9 ,KHU DỪ LẤU, PHƯỜNG DỪ LẤU, TP VIỆT TRÌ PHÚ THỌ		
1698	Bê tông nhựa trật 12.5	đ/kg	1.400
1699	Bê tông nhựa trật 19	đ/kg	1.320

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . Số 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1700	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1701	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY IBS HÀ NỘI. Số 23 TỔ 10 ĐƯỜNG LĨNH NAM HOÀNG MAI HÀ NỘI. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1702	Tro bay (Phụ gia khoáng)	đ/kg	1.500